

TOÀ ÁN ND HUYỆN YÊN THẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2019/DSST

Ngày 09/12/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng dân sự  
mua bán tài sản.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ - BẮC GIANG**

***Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Luyện

- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đỗ Ngọc Thắng

2. Bà Triệu Thị Lại

- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lê Hồng Thảo, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nông Văn Hội- Kiểm sát viên

Ngày 09/12/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLST-DS ngày 24/4/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐST-DS ngày 24/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST -DS, ngày 20/11/2019 giữa các đương sự.

- ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 48 tiểu khu 4, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*** Luật sư Nguyễn Văn D - Luật sư Công ty luật B, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

***Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Anh Nguyễn Văn Văn Q, sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: CN, xã Đ, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Hào H (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Duy M (Có mặt)
3. Bà Trịnh Thị H (Vắng mặt)

Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn HT, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Việt Á, số 9 phố DT, Phường D, Quận C Thành phố Hà Nội.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1962  
- (Có mặt).

Địa chỉ: Số 48 tiểu khu 4, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Do anh T à chồng chị cùng làm bảo hiểm với chị T, khi anh T nhà chị cùng lên nhà chị T chơi, thấy làm gỗ bóc thì chị T, anh Q có rủ chị cùng đầu tư làm xưởng gỗ bóc. Chị T có nói là có 4000m<sup>2</sup> để làm xưởng, sau khi đi thăm chị có nói là do chị ở xa không làm được nhưng anh T quyết định cùng hợp tác làm gỗ bóc.

Ngày 11/11/2011 hai bên có làm bản cam kết có chị, anh T và chị T, anh Q và ông Vũ Văn K là hàng xóm làm chứng, với nội dung: hai bên thống nhất cùng góp vốn đầu tư máy bóc gỗ, vợ chồng chị cam kết góp vốn cùng chị T, anh Q lãi xuất tính là 2%/tháng, hai bên cùng chịu, làm xưởng trên diện tích đất của chị T, anh Q; số tiền được lãi sau khi trừ tiền lãi xuất 2% trên số tiền chị bỏ ra thì hai bên chia đôi.

Quá trình góp vốn như sau: Ngày 11/11/2011 anh T đưa 15.000.000đ; Ngày 12/11/2011 anh T đưa 15.000.000đ; Ngày 28/11/2011 đưa chị Liên tiền đặt cọc máy 50.000.000đ; ngày 30/11/2011 mua đồ, két 7.000.000đ; ngày 20/11/2011 đưa chị T 50.000.000đ mua gỗ; ngày 13/12/2011 anh T đưa chị T 50.000.000đ mua gỗ; ngày 13/12/2011 anh T đưa chị Liên trả 100.000.000đ tiền máy; 26/12/2011 anh T đưa chị T 40.000.000đ lấy gỗ; 28/12/2011 anh T đưa chị T 50.000.000đ lấy gỗ; Ngày 12/01/2012 anh T đưa chị Liên 50.000.000đ trả máy, và đưa chị T 20.000.000đ tiền máy; 20/11/2012, anh T đưa chị T 20.000.000đ tiền máy. Tổng cộng số vốn vợ chồng chị đã chi là 477.000.000đ trong đó trả tiền máy là 200.000.000đ, chị T nhận 270.000.000đ; anh T mua đồ và két 7.000.000đ;

Sau khi làm tháng đầu tiên là lỗ 24.000.000đ; tháng thứ hai được lãi 43.000.000đ; đến tháng thứ ba do làm ăn không hiệu quả thì chị thu vốn về thì chị

T, anh Q đã trả cho vợ chồng chị đến ngày 01/01/2013 chị T, anh Q còn nợ lại chị là 300.000.000đ, do chị muốn bán đi bên chị T, anh Q muốn giữ lại máy làm nên thống nhất để lại cho chị T, anh Q hai bên có chốt là 300.000.000đ ngày 01/01/2013 với lãi suất là 2%/tháng kể từ ngày 01/1/2013. Sau đó chị T, anh Q đã trả cho anh T 150.000.000đ vào thời điểm chị không nhớ; Chị xác định chị T, anh Q còn nợ lại là 150.000.000đ yêu cầu chị T, anh Q trả 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 2%/tháng từ ngày 01/1/2013.

Lời khai của bị đơn thể hiện:

+ Chị T trình bày: Chị và anh T có quen biết do cùng làm bảo hiểm, anh T có lên nhà chị chơi và thấy người dân làm gỗ được, nên bảo chị làm gỗ bóc chị và anh T có hợp tác làm với nội dung anh T đầu tư mua máy và gửi tiền mua gỗ gia đình chị sử dụng diện tích đất 4000m<sup>2</sup> để làm xưởng gỗ, hai bên sau khi thống nhất có làm hợp đồng ngày 11/11/2011, vợ chồng chị có ký vào bản cam kết này, hai bên thống nhất mỗi bên phải cử một người lên cùng làm gia đình chị cử anh Q, bên anh T phải cử một kế toán, chị chỉ quản lý tiền, thực hiện cam kết thì anh T có mua máy và mang lên xưởng, và đưa tiền cho chị mua gỗ.

Tổng số tiền anh T đã góp vốn là 477.000.000đ trong đó trả tiền máy là 200.000.000đ, chị nhận 270.000.000đ; anh T mua đồ và két 7.000.000đ.

Quá trình hoạt động: Do hoạt động tháng đầu không hiệu quả bị lỗ 24.000.000đ, tháng thứ hai được lãi tháng thứ ba anh T bắt đầu rút vốn. Anh T có nói là chuyển cho anh T 147.000.000đ để anh T đổi sổ ngân hàng, chị có chuyển cho anh T số tiền này ngày 23/01/2012.

Ngày 07/02/2012 anh T có nhận 10.000.000đ

Đến năm 2013 hai bên đồng ý thanh lý hợp đồng ngày 11/11/2011, chị đồng ý nhận làm và có viết với nội dung là “*T Q nợ anh T 300.000.000đ tiền mua máy bóc gỗ + đầu tư*”chị có ký vào và thỏa thuận và anh T phải trả chị bản cam kết hợp đồng, nhưng anh T không trả do đó giữa chị và anh T không thanh lý được hợp đồng, chị có tiếp tục trả lãi trên số tiền 300.000.000đ cho anh T và có trách nhiệm trả phần của chị là 150.000.000đ cho anh T nên đến ngày 24/4/2013 trả 50.000.000đ và ngày 07/11/2014 trả 100.000.000đ anh T có làm giấy với nội dung “*... Tiền máy còn 150.000.000đ vốn 2 gia đình nếu Q T lấy trả T 70.000.000đ là xong, nếu bán ra ngoài được bao nhiêu chia đôi*”.

Đến nay chị xác định chị không còn nợ lại anh T số tiền 150.000.000đ.

Lời khai của anh Q: Năm 2011 anh và anh T có làm hợp đồng đầu tư làm xưởng gỗ bóc sau đó anh T thanh lý cho vợ chồng anh với giá 300.000.000đ, và có ký vào sổ của anh T, gia đình anh yêu cầu anh T cung cấp hợp đồng gốc nhưng anh T không cung cấp do vậy vợ chồng anh không mua tài sản này sau đó vợ chồng anh trả cho anh T 150.000.000đ, hai bên thống nhất tổng tài sản gọi người mua thì bán thì anh T có nói với anh là nếu anh lấy thì trả anh T 70.000.000đ và viết vào sổ của chị T.

Lời khai anh T thể hiện: Ngày 11/11/2011 hai vợ chồng anh và bên chị T, anh Q có làm hợp đồng cam kết góp vốn đầu tư bóc gỗ sau đó anh làm thủ tục thanh lý hợp đồng cho chị T với giá là 300.000.000đ, sau hai năm chị T trả chị 150.000.000đ do vậy anh đề nghị Tòa án buộc chị T trả 150.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh.

Tranh luận tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ngày 01/1/2013 chị T, anh Q đã thống nhất nhận chuyển nhượng của phía nguyên đơn với giá là 300.000.000đ, bên phía bị đơn đã trả được 150.000.000đ nên còn nợ lại 150.000.000đ tiền gốc nên yêu cầu bị đơn trả 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh là 2%/tháng từ ngày 01/1/2013 với tổng số tiền gốc và lãi là 399.000.000đ.

Phía bị đơn và Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu, và nguyên đơn chưa nộp được bản gốc hợp đồng cam kết ngày 11/11/2011 do đó chưa đủ điều kiện khởi kiện đề nghị Tòa án căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật như xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tranh chấp; đúng tư cách tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ; thủ tục thụ lý vụ án;

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa chấp hành đúng quy định tại Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn: Chấp hành đúng với quy định Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa chấp hành đúng quy định tại Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chấp hành đúng quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 207; Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015 ; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của chị L.

- Án phí: Miễn án phí cho chị L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Về điều kiện khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền việc mua bán máy bóc gỗ ngày 01/01/2013 và đã nộp đầy đủ giấy tờ xác nhận “*T Q nợ anh T300.000.000đ tiền mua máy bóc gỗ + đầu tư*”

Mặt khác theo hướng dẫn tại Nghị quyết 04/2017/ HĐTPTC thì “*Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật là trường hợp pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật khác có quy định về các điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó*” do đó ý kiến của phía Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đưa ra là chưa đủ điều kiện khởi kiện theo điểm b, khoản 1 Điều 192 và đình chỉ theo Điều 217 là không có căn cứ để chấp nhận.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/1/2013 hai bên thống nhất việc mua bán và thể hiện bằng xác nhận của chị T với nội dung “*TQ nợ anh T 300.000.000đ tiền mua máy bóc gỗ + đầu tư*”, sau đó 24/4/2013 thanh toán 50.000.000đ, ngày 17/11/2014 thanh toán 100.000.000đ phía bị đơn cho rằng đến nay đã quá thời hạn 3 năm kể từ ngày vi phạm hợp đồng do đó đề nghị Tòa án căn cứ điểm e, khoản 1 Điều 217 đình chỉ giải quyết vụ án. Tòa án thấy rằng căn cứ Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm b khoản 3 Điều 23 nghị quyết Số: 03/2012/NQ-HĐTP, quy định về việc không áp dụng thời hiệu thì trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu

không tính thời hiệu, mặt khác trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa bị đơn thừa nhận việc thực giao kết việc mua bán ngày 01/1/2013 do vậy áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 157 về việc áp dụng lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Do đó đề nghị của luật sư bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

**[2] Về nội dung:** Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 150.000.000đ và tiền lãi từ ngày 01/1/2013 đến nay tổng cả gốc và lãi là 399.000.000đ, phía bị đơn không đồng ý.

Tòa án thấy rằng chị L, anh T cùng vợ chồng chị T, anh Q đầu tư làm xưởng gỗ bóc với nội dung anh Q, chị T sử dụng diện tích đất 4000m<sup>2</sup> của gia đình để làm xưởng gỗ còn vợ chồng anh T, chị L đầu tư mua máy, gửi tiền cho anh Q, chị T mua gỗ hai bên sau khi thống nhất có làm hợp đồng cam kết ngày 11/11/2011. Tổng số tiền anh T, chị L đã góp vốn là 477.000.000đ. Do làm ăn thua lỗ nên ngày 01/01/2013 chị L, anh T đã thanh lý toàn bộ tài sản cho anh Q, chị T với trị giá 300.000.000đ, được thể hiện trong giấy đề ngày 01/1/2013 với nội dung “*T Q nợ anh T 300.000.000đ tiền mua máy bóc gỗ + đầu tư*”, ngày 24/4/2013 đã trả cho anh T 50.000.000đ và ngày 07/11/2014 trả 100.000.000đ tổng cả hai lần là 150.000.000đ. Phía bị đơn cho rằng sau khi thống nhất việc gia đình chị mua lại máy bóc gỗ và các tài sản khác là 300.000.000đ đã đề nghị phía anh T phải trả bản gốc bản cam kết ngày 11/11/2011, nhưng anh T không đưa do vậy việc mua bán máy hai bên không thực hiện được, số tiền 150.000.000đ chị trả cho anh T là số tiền một nửa của giá trị tài sản gồm máy móc hai bên thống nhất 300.000.000đ ngày 01/1/2013, chị đã trả anh T 1/2 giá trị vốn góp của mình.

Tòa án thấy rằng ngày 17/11/2014 anh T có nhận 100.000.000đ của chị T và có viết vào sổ chị T với nội dung “... *Tiền máy tính còn 150.000.000đ vốn 2 gia đình nếu QT lấy trả T 70.000.000đ là xong nếu bán ra ngoài được bao nhiêu chia đôi*”. Tại phiên tòa anh T cho rằng mình viết trong tình trạng không minh mẫn nhưng không có căn cứ chứng minh, do đó xác định việc anh T đã thừa nhận việc góp vốn giữa anh T chị L và chị T, anh Q đến ngày 17/11/2014 tiền máy còn lại là 150.000.000đ vốn của hai gia đình. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 150.000.000đ và tiền lãi phát sinh là không có căn cứ để chấp nhận.

**[6] Về án phí:** Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí tuy nhiên chị L là con liệt sỹ nên hội đồng xét xử miễn án phí cho chị L

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Điều 430, Điều 155, Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ, khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q trả số tiền gốc là 150.000.000đ và lãi là 249.000.000đ, tổng là 399.000.000đ.

Về án phí: Miễn án phí cho chị Nguyễn Thị L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Lưu HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Luyện**